

Bản án số: 48 /2017/HNGĐ-ST
Ngày 14 - 9 - 2017
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Quang Liêu, ông Nguyễn Mạnh Dũng

Thư ký phiên tòa: ông Trần Thế Vinh - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: bà Trịnh Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 09 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 87/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017 về việc "Ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87 /2017/ QĐST - HNGĐ ngày 28 tháng 08 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Nguyễn V D; sinh năm 1967 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã MH, BĐ, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: chị Bùi T H; Sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã MH, BĐ, tỉnh Bình Phước

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. chị Nguyễn T T; Sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn 2, xã MH, BĐ, Bình Phước

2. chị Nguyễn T Y; Sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn 3, xã MH, BĐ, Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27/03/2017 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Nguyễn V D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và cô Bùi T H tự nguyện chung sống với nhau và Đăng ký kết hôn từ năm 1988 tại UBND xã PC 1, huyện C T, tỉnh Lâm Đồng. Thời gian

đầu chung sống thì có hạnh phúc nhưng được một thời gian ngắn thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau, và có xảy ra xô xát vì lý do cũng có những lời nói và hành động không đúng mực, mâu thuẫn của chúng tôi cũng được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần, tôi có về nhà thì bị Bùi T H đuổi và đốt, bằm quần áo của tôi. Vì vậy tôi và Bùi T H đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, thời gian sống ly thân chúng tôi không ai quan tâm tới nhau nữa. Hiện nay không còn tình cảm vợ chồng nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với Bùi T H.

- Về con chung: Có 03 người con chung là Nguyễn T H; sinh năm 1990, Nguyễn Q N, sinh năm 1992 và Nguyễn V B; sinh năm 2001. Hiện nay cháu H và cháu N đã thành niên và có gia đình riêng nên tôi không yêu giải quyết. Cháu B hiện đang ở với Bùi T H, sau khi ly hôn tôi có nguyện vọng theo ý cháu B muốn ở với ai thì người đó nuôi dưỡng, cháu B ở với tôi thì tôi không yêu cầu cấp dưỡng, còn nếu ở với Bùi T H thì tôi không yêu cầu tòa án giải quyết cấp dưỡng.

* Về tài sản chung: Có tài sản là 01 thửa đất có diện tích là 21477.2m² tọa lạc tại thôn B B thôn 1 cũ), xã B M, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã có giấy chứng nhận QSD đất đứng tên tôi và Bùi T H được UBND huyện B Đ cấp giấy chứng nhận ngày 15/8/2014, trên đất trồng cây cao su năm 2010.

Tôi yêu cầu chia đôi tài sản diện tích đất này kèm theo cây cao su trồng trên đất và tôi nhận phần diện tích đất giáp nhà ông T, Bùi T H có nguyện vọng nhận phần đất giáp nhà ông X.

Ngoài ra trên đất có căn chòi xây, diện tích 6,2 x 4,5m² tường xây chưa tô, mái tôn nền gạch tàu, giá trị tài sản không đáng kể nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tài sản, sơ đồ đo đạc tôi đã đóng trước, yêu cầu Bùi T H phải chịu 1/2 và tôi chịu 1/2.

* Về nợ chung: Tôi và Bùi T H có nợ chị Nguyễn T T số tiền là 15.000.000đ và chị Nguyễn T Y số tiền là 29.000.000đ là đúng. Tôi đồng ý trả 1/2 cho Nguyễn T Y và Nguyễn T T số nợ nêu trên.

Bị đơn chị Bùi T H trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Tôi và Nguyễn V D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988 và có đăng ký kết hôn là đúng. Hiện nay giấy đăng ký kết hôn tôi đang giữ. Thời gian chúng tôi chung sống hạnh phúc được 01 năm đầu tiên, sau đó thì anh thường xuyên đánh đập tôi và chửi bới tôi, nhiều lần gây thương tích lớn làm gãy chân, vỡ đầu, rách mặt phải đi khâu. Mâu thuẫn của chúng tôi đã được chính quyền địa phương và một vài lần có con tôi chứng kiến và xác nhận và làm chứng. Hiện nay anh Nguyễn V D có quan hệ với người phụ nữ khác, ruồng bỏ vợ con và còn đánh đập tôi, không quan tâm tới vợ và con, khi con chúng tôi bị bệnh phải nằm viện anh cũng không quan tâm, chăm sóc, có việc Nguyễn V D lấy quần áo bỏ nhà đi từ ngày 02/9/2016, do anh có những lời lẽ xúc phạm tôi nên tôi có lấy 01 chiếc áo thun cũ của anh bằm nát, tôi không đuổi Nguyễn V D ra khỏi nhà mà tự Nguyễn V D bỏ nhà đi, sống ly thân từ năm 2016, mặc dù không còn quan tâm tới nhau nhưng

Nguyễn V D yêu cầu ly hôn thì tôi không đồng ý vì tôi muốn giữ hạnh phúc gia đình, tôi tha thứ cho anh .

* Về con chung: Tôi và Nguyễn V D có 03 người con chung như Nguyễn V D trình bày là đúng, cháu H và cháu N đã thành niên và có gia đình riêng nên tôi không yêu cầu. Đối với cháu B hiện đang ở với tôi, sau khi ly hôn tôi có nguyện vọng nuôi cháu và vì cháu B có nguyện vọng ở với tôi. Tôi yêu cầu Nguyễn V D cấp dưỡng nuôi cháu B mỗi tháng là 3.000.000đ/ 1tháng cho tới khi cháu B đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng một lần.

* Về tài sản chung: Tôi và Nguyễn V D có tài sản là 01 thửa đất có diện tích là 21477.2m² trên đất trồng cây cao su năm 2010 tọa lạc tại thôn B B, xã B M, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên tôi và Nguyễn V D được UBND huyện B Đ cấp giấy chứng nhận ngày 15/8/2014, nay Nguyễn V D yêu cầu chia tài sản chung và nếu Tòa án chia theo quy định thì tôi có nguyện vọng nhận phần tài sản giáp đất nhà ông X như theo sơ đồ đo đạc, thẩm định ngày 22/6/2017. Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nhưng Nguyễn V D yêu cầu thì Nguyễn V D phải chịu mọi chi phí.

* Về nợ chung: Tôi và Nguyễn V D có nợ chị Nguyễn T T số tiền là 15.000.000đ và chị Nguyễn T Y số tiền là 29.000.000đ. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết, chia đôi khoản nợ này, tôi đồng ý trả 1/2 cho Nguyễn T Y và Nguyễn T T số nợ nêu trên. Về khoản nợ của con gái và nợ của bà Phương, yêu cầu Nguyễn V D phải có nghĩa vụ trả nợ.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập** chị Nguyễn T T, theo đơn khởi kiện ngày 07/06/2017 và các lời khai tiếp theo trình bày: Trước đây Bùi T H có mượn tiền của tôi là 10.000.000đ, hẹn đến tháng 1/2017 sẽ trả, ngoài ra Bùi T H mua hàng tạp hóa còn nợ là 5.000.000đ và cũng hẹn đến tháng 1/2017 sẽ trả, tổng cộng số tiền 15.000.000đ nhưng đến nay chưa trả. Hiện nay yêu cầu Nguyễn V D và Bùi T H trả cho tôi số tiền là 15.000.000đ.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn T Y**, theo đơn khởi kiện ngày 07/06/2017 và các lời khai tiếp theo trình bày : Vào ngày 05/10/2016 Vợ chồng Nguyễn V D Bùi T H có mượn tiền của tôi là 29.000.000đ để làm đám cưới cho con, hẹn tháng 06/2017 sẽ trả nhưng đến nay chưa trả, nay yêu cầu Nguyễn V D và Bùi T H trả cho tôi số tiền là 29.000.000đ.

Nguyên đơn Nguyễn V D trình bày bổ sung: tôi không đồng ý mức cấp dưỡng như Bùi T H yêu cầu, tôi nhận nuôi cháu B và không yêu cầu cấp dưỡng và Bùi T H nhận nuôi con thì tôi chỉ cấp dưỡng theo khả năng của tôi là mỗi tháng 500.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B Đ phát biểu quan điểm khẳng định: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; Tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đủ trình tự, thủ tục tố tụng, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách tố tụng của các đương sự theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và người liên quan có yêu cầu độc lập.

NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: anh Nguyễn V D có đăng ký kết hôn với Bùi T H, nay Nguyễn V D xin ly hôn với Bùi T H, vì vậy quan hệ pháp luật là tranh chấp “ Tranh chấp ly hôn”, theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn cư trú tại huyện B Đ, tỉnh Bình Phước, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bình Phước.

[3] Xét về quan hệ hôn giữa anh Nguyễn V D và chị Bùi T H thấy rằng anh chị tự nguyện sống chung, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã P C 1, huyện C T, tỉnh Lâm Đồng vào năm 1988, như vậy quan hệ hôn nhân giữa Nguyễn V D và Bùi T H là hợp pháp.

Xét mâu thuẫn gia đình: Quá trình chung sống Nguyễn V D và Bùi T H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn vợ chồng, có xảy ra bạo lực gia đình, sống ly thân và các bên đều thừa nhận là đúng, Bùi T H cho rằng không đồng ý ly hôn vì muốn giữ hạnh phúc gia đình.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình quy định về việc Ly hôn theo yêu cầu của một bên:

1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Như vậy mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra từ lâu, chính quyền địa phương và Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng các bên không đoàn tụ được với nhau, sống ly thân, không quan tâm đến nhau nữa, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, anh Nguyễn V D được ly hôn với chị Bùi T H.

[4] Về con chung : Nguyễn T H và Nguyễn Q N đã thành niên, không yêu cầu nên không xem xét.

Đối với cháu Nguyễn V B; sinh ngày 18/02/2001, nguyên vọng của cháu muốn ở với mẹ, vì vậy cần giao cháu B cho chị Bùi T H chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi thành niên.

[5] Về cấp dưỡng : Bùi T H yêu cầu Nguyễn V D cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn V B mỗi tháng là 3.000.000đ/ 1tháng cho tới khi cháu B đủ 18 tuổi.

Nguyễn V D cho rằng chỉ cấp dưỡng theo khả năng là mỗi tháng 500.000đ.

Xét thấy Theo quy định tại Điều 115 luật Hôn nhân gia đình về Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Khi ly hôn nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình.

Điều 116 luật Hôn nhân gia đình quy định về mức cấp dưỡng:

1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy xét thấy: Theo nhu cầu cần thiết của cháu B hiện nay đang đi học phổ thông, chưa có khả năng tự lao động và nguồn thu nhập kinh tế của Nguyễn V D, Bùi T H đều có thu nhập từ vườn rẫy, cha mẹ phải có trách nhiệm nuôi con vì vậy cần buộc Nguyễn V D cấp dưỡng nuôi cháu Ba số tiền 1.500.000đ/1tháng cho đến khi cháu Ba thành niên. Cấp dưỡng hàng tháng, kể từ ngày tuyên án (14/09/2017).

[6] Tài sản chung : Xét thấy Nguyễn V D và Bùi T H có tài sản chung là 01 thửa đất có diện tích là 21477,2m² trên đất trồng cây cao su năm 2010 tọa lạc tại thôn B B, xã B M, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 979672 cấp ngày 15/8/2014, Nguyễn V D yêu cầu chia đôi tài sản và có nguyện vọng nhận phần tài sản giáp đất nhà ông T, theo kết quả đo đạc xem xét thẩm định tài sản, diện tích đất chia đôi thì có kết quả:

Phần đất số 01 (giáp ông T) có diện tích 10720,9m² , trong đó có 780.2m² đất thuộc hành lang bảo vệ suối, thửa đất có tứ cận: bắc giáp Lê V H , nam giáp suối, đông giáp Nguyễn T T tây giáp phần đất thứ 2 có diện tích 10756,3m²

Phần đất số 02 (giáp ông X) còn lại có diện tích 10756,3m², trong đó có 408.4m² đất thuộc hành lang bảo vệ suối, thửa đất có tứ cận: Bắc giáp Lê V H, nam giáp suối, đông giáp phần đất thứ 1 có diện tích 10720,9m² tây giáp Bùi V X.

Như vậy diện tích đất và cây trồng trên đất là tài sản chung của vợ chồng, cần chấp nhận yêu cầu và theo nguyện vọng của đương sự, cần chia tài sản chung,

Nguyễn V D hưởng phần đất số 1 có diện tích đất 10720,9m² cùng cây cao su trồng trên đất (phần đất giáp với ông Tâm).

Bùi T H hưởng phần đất số 2 có diện tích đất 10756,3m² cùng cây cao su trồng trên đất (phần đất giáp với ông X).

Bùi T H hưởng phần diện tích lớn hơn nhưng Nguyễn V D không yêu cầu Bùi T H trả phần giá trị chênh lệch vì không đáng kể nên không xem xét.

[7] Đối với tài sản trên đất có 1 căn chòi xây, diện tích $6,2 \times 4,5m^2$ tường xây chưa tô, mái tôn, nền gạch tàu, nằm trên phần đất số 1, nguyên đơn cho rằng giá trị tài sản không đáng kể, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn cho rằng phải chia căn nhà này, nhưng không làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định, không đồng ý chia tài sản, xét thấy căn chòi xây gắn liền với đất không thể di dời, không ai khởi kiện, vì vậy tách ra giải quyết vụ án dân sự khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[8] Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có nợ của chị Nguyễn T Y số tiền là 29.000.000đ; chị Nguyễn T T số tiền là 15.000.000đ đến nay chưa trả, vì vậy cần buộc anh Nguyễn V D trả $\frac{1}{2}$ số nợ, cụ thể trả chị Nguyễn T Y số tiền 14.500.000đ, Nguyễn T T số tiền là 7.500.000đ.

Buộc chị Bùi T H trả $\frac{1}{2}$ số nợ, cụ thể trả cho chị Nguyễn T Y số tiền 14.500.000đ, Nguyễn T T số tiền là 7.500.000đ.

Tại phiên tòa Bùi T H cho rằng có nợ của con gái và nợ của bà Phương, yêu cầu Nguyễn V D phải có nghĩa vụ trả nợ, tuy nhiên không ai có đơn yêu cầu, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[9] Về án phí: anh Nguyễn V D phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ.

Án phí phần tài sản được hưởng: Tổng tài sản giá trị đất và cây trồng trị giá 1.073.860.000đ sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ 44.000.000đ, còn lại $993.860.000/2 = 496.930.000đ$.

Như vậy anh Nguyễn V D hưởng tài sản trị giá 496.930.000đ nên số tiền án phí phải nộp là 23.877.200đ.

Do Nguyễn V D có nghĩa vụ trả nợ Nguyễn T Y và Nguyễn T T nên Nguyễn V D phải nộp số tiền án phí 1.100.000đ.

Nguyễn V D phải nộp số tiền án phí 300.000đ do phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Tổng cộng số tiền án phí Nguyễn V D phải nộp là 25.577.200đ, tuy nhiên khấu trừ vào số tiền 2.800.000đ Nguyễn V D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0021202 ngày 07/04/2017, số tiền còn lại Nguyễn V D phải nộp là 22.777.200đ.

Chị Bùi T H hưởng phần tài sản trị giá 496.930.000đ nên phải nộp số tiền án phí là 23.877.200đ và số tiền án phí dân sự 1.100.000đ về nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng Bùi T H phải nộp số tiền án phí là 24.977.200đ.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả số tiền 375.000đ cho chị Nguyễn T T theo biên lai thu tiền số 0021326 ngày 07/06/2017. Trả số tiền 725.000đ cho chị Nguyễn T Y theo biên lai thu tiền số 0021327 ngày 07/06/2017.

Chi phí xác minh thẩm định tài sản 3.000.000đ và đo đạc là 11.114.000đ, tổng cộng 14.114.000đ, Nguyễn V D đã nộp, Nguyễn V D chịu ½. nên Bùi T H có nghĩa vụ trả Nguyễn V D số tiền 7.057.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 59, 60, 62, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí của Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, anh Nguyễn V D được ly hôn với chị Bùi T H.

2. Về con chung : Giao cháu Nguyễn Văn Ba; sinh ngày 18/02/2001 cho chị Bùi T H chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi thành niên.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nuôi con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng : anh Nguyễn V D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn V B, sinh ngày 18/02/2001, số tiền 1.500.000đ/ 1tháng cho đến khi cháu B thành niên, cấp dưỡng hàng tháng, kể từ ngày tuyên án 14/09/2017.

4. Về tài sản chung :

Anh Nguyễn V D được hưởng phần tài sản là phần đất số 01 có diện tích 10720,9m², trong đó có 780.2m² đất thuộc hành lang bảo vệ suối, thửa đất có tứ cận: bắc giáp Lê V H, nam giáp suối, đông giáp Nguyễn T T, tây giáp phần đất thứ 2 có diện tích 10756,3m².

Chị Bùi T H được hưởng phần tài sản phần đất số 02 còn lại có diện tích 10756,3m², trong đó có 408.4m² đất thuộc hành lang bảo vệ suối, thửa đất có tứ cận: Bắc giáp Lê Văn Hùng, nam giáp suối, đông giáp phần đất thứ 1 có diện tích 10720,9m² tây giáp Bùi V X.

(Tài sản phần đất số 1 và phần số 2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 979672 cấp ngày 15/8/2014)

(Tất cả có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Đối với tài sản trên đất có 1 căn chòi xây, diện tích 6,2 x 4,5m² tường xây chưa tô, mái tôn, nền gạch tàu, nằm trên phần đất số 1, tách ra giải quyết vụ án dân sự khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Về nợ chung:

Buộc anh Nguyễn V D trả chị Nguyễn T Y số tiền 14.500.000đ , Nguyễn T T số tiền là 7.500.000đ.

Buộc chị Bùi T H trả chị Nguyễn T Y số tiền 14.500.000đ , Nguyễn T T số tiền là 7.500.000đ.

Tuyên tách phần nợ ra giải quyết vụ án khác khi có đơn yêu cầu của người liên quan theo quy định của pháp luật.

6/ Về án phí, anh Nguyễn V D phải nộp :

Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ.

Án phí phần tài sản được hưởng, phải nộp là 23.877.200đ.

Án phí về nghĩa vụ trả nợ, phải nộp là 1.100.000đ.

Án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, Nguyễn V D phải nộp số tiền 300.000đ.

Tổng cộng số tiền án phí Nguyễn V D phải nộp là 25.577.200đ, tuy nhiên khấu trừ vào số tiền 2.800.000đ Nguyễn V D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0021202 ngày 07/04/2017, số tiền còn lại Nguyễn V D phải nộp là 22.777.200đ.

Chị Bùi T H phải nộp :

Án phí phần tài sản được hưởng, phải nộp là 23.877.200đ.

Án phí về nghĩa vụ trả nợ, phải nộp là 1.100.000đ. Tổng cộng Bùi T H phải nộp số tiền án phí là 24.977.200đ.

Chi cục thi hành án dân sự huyện B Đ hoàn trả số tiền 375.000đ cho chị Nguyễn T T theo biên lai thu tiền số 0021326 ngày 07/06/2017. Trả số tiền 725.000đ cho chị Nguyễn T Y theo biên lai thu tiền số 0021327 ngày 07/06/2017.

Chi phí xác minh thẩm định tài sản 3.000.000đ và đo đạc là 11.114.000đ, tổng cộng 14.114.000đ, Nguyễn V D đã nộp, Nguyễn V D chịu ½, nên Bùi T H có nghĩa vụ trả Nguyễn V D số tiền 7.057.000đ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp có quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, Bị đơn có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại

phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Đăng;
- Chi cục THADS H. Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Xuyên